CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	7,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**1.4%**	**0%**

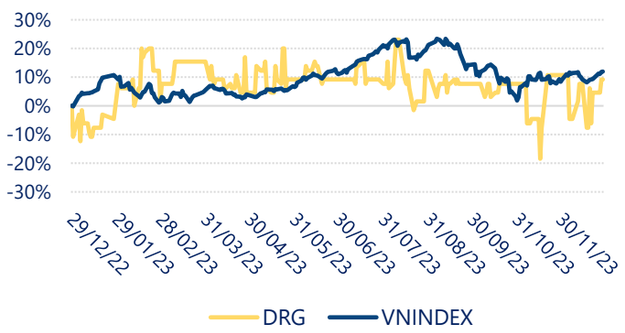
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

5/9
(Ổn định)

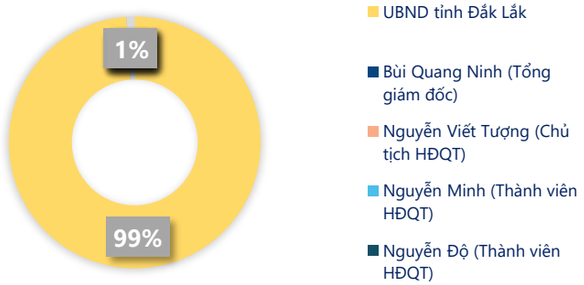
DT thuần — *2023*: **969** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 227, ▼ 19.0%

LN sau thuế — *2023*: **52.0** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 24.1, ▼ 31.7%

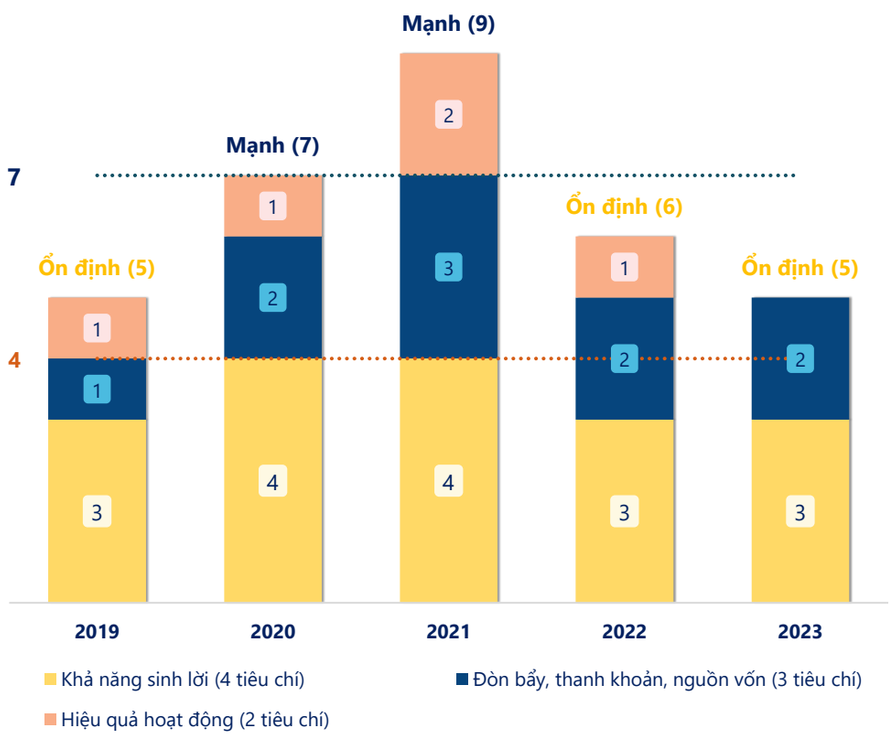
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

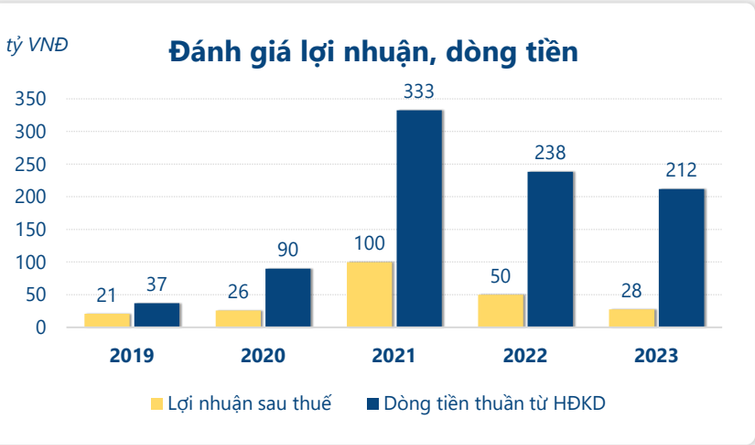


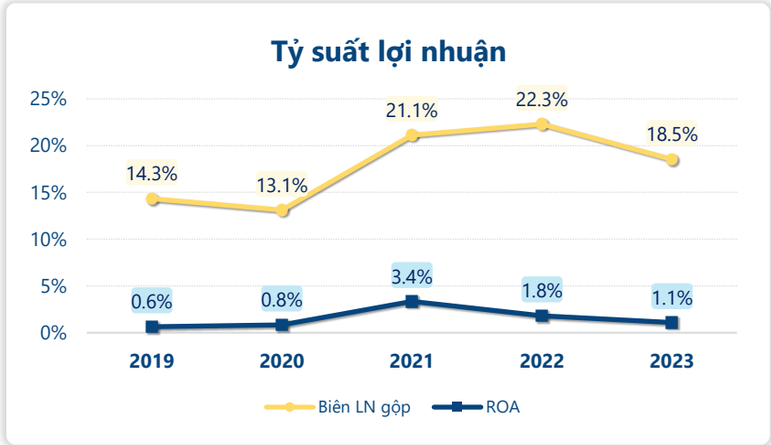
Năm **2023**, F-Score của **DRG** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

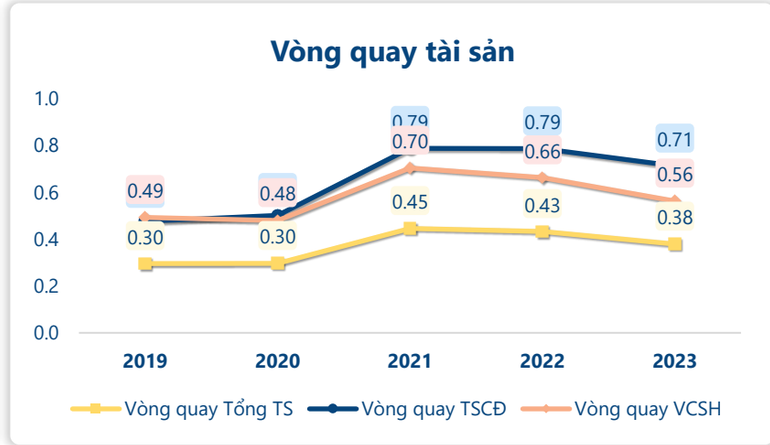
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

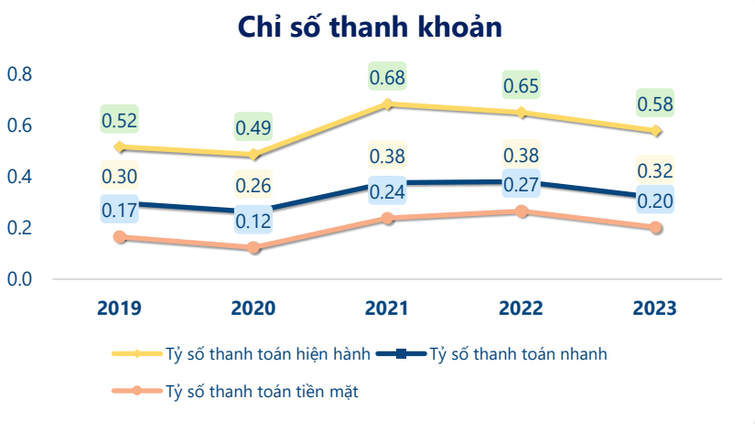
CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

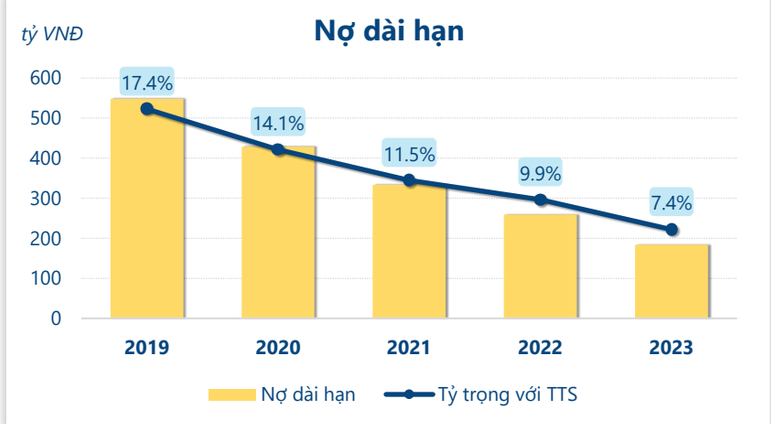






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DRG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,495**	**2,620**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	354	407	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	122	166	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	16.0	81.5%
Phải thu ngắn hạn	38.2	51.9	-26.4%
Hàng tồn kho	156	169	-7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.50	4.34	95.8%
Tài sản dài hạn	**2,142**	**2,213**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	6.07	6.28	-3.3%
Tài sản cố định	1,298	1,421	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	784	727	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.8	29.9	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**24.7**	**29.1**	**-15.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	790	885	-10.7%
Nợ ngắn hạn	**608**	**626**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	286	-25.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.2	27.3	39.9%
Nợ dài hạn	182	259	-29.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	94.6	181	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,705**	**1,735**	**-1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,705**	**1,735**	**-1.7%**
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**958**	**919**	**1,327**	**1,196**	**969**
Giá vốn hàng bán	821	798	1,047	929	789
Lợi nhuận gộp	**137**	**120**	**280**	**267**	**180**
Doanh thu HĐTC	23.5	29.5	34.4	37.9	18.7
Chi phí TC	92.0	73.1	100	97.0	43.0
Chi phí lãi vay	**68.2**	**57.3**	**48.7**	**34.9**	**26.4**
LN trong công ty LKLD	0.15	0.30	0.06	0.15	0.09
Chi phí bán hàng	40.5	39.3	53.3	53.7	49.0
Chi phí QLDN	61.4	41.0	66.3	59.6	55.7
LN thuần từ HĐKD	**-32.9**	**-3.16**	**94.9**	**94.3**	**50.5**
Lợi nhuận khác	83.9	51.8	76.5	7.19	23.6
LN trước thuế	**51.0**	**48.7**	**171**	**102**	**74.1**
Lợi nhuận sau thuế	**35.8**	**35.2**	**130**	**76.1**	**52.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.7**	**25.6**	**99.7**	**49.9**	**27.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.9	90.1	333	238	212
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	101	-23.6	-117	-123	-109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	-88.4	-140	-116	-149
Tiền đầu kỳ	112	110	89.9	166	166
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.27**	**-21.8**	**75.1**	**-0.22**	**-45.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	1.53	0.77	0.75	1.58
Tiền cuối kỳ	110	89.9	166	166	122